

**BỘ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

NGUYỄN QUỐC KHÁNH

**ĐỔI MỚI QUẢN LÝ VỐN TỰ CÓ TẠO
MÔI TRƯỜNG CẠNH TRANH LÀNH MẠNH
CHO CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Chuyên ngành: TÀI CHÍNH, LƯU THÔNG TIỀN TỆ VÀ TÍN DỤNG
Mã số : 5. 02. 09**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2007

Công trình được hoàn thành tại
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HỒ CHÍ MINH

Người hướng dẫn khoa học:

1. NGND.TS NGUYỄN VĂN HÀ

2. TS LÊ THỊ HIỆP THƯỜNG

PHẢN BIỆN 1: PGS.TS NGUYỄN THỊ NHUNG

Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM

PHẢN BIỆN 2: PGS.TS NGUYỄN ĐĂNG DỒN

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM

PHẢN BIỆN 3: TS TRẦN THỊ THU HÀ

Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp nhà nước họp tại : Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh
Vào hồi giờ ngày tháng năm

Có thể tìm hiểu luận án tại :

Thư viện Quốc gia

Thư viện Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ CÔNG BỐ

- 1/ Nguyễn Quốc Khánh (2000), “ Vốn tự có mục tiêu và lối ra cho quản trị kinh doanh NHTMCP”, *Tạp chí Khoa học và đào tạo ngân hàng*, số (3), tháng 5+6/2000, trang 24 – 26;**
- 2/ Nguyễn Quốc Khánh (2001), “Bảo hiểm tiền gửi và sự an toàn của các NHTMCP”, *Tạp chí Khoa học và đào tạo ngân hàng*, số (2), tháng 3+4/2001, trang 7 – 8;**
- 3/ Nguyễn Quốc Khánh (2001), “Quản lý thu nhập và rủi ro ở các NHTMCP”, *Tạp chí Khoa học và đào tạo ngân hàng*, số (3), tháng 5+6/2001, trang 26 – 29;**
- 4/ Nguyễn Quốc Khánh (2003), “Hoạch định chiến lược tài chính trong các NHTMCP”, *Tạp chí Khoa học và đào tạo ngân hàng*, số (5), tháng 9+10/2003, trang 52 - 54.**

MỞ ĐẦU

I. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI.

Trong nền kinh tế thị trường, vốn tự có là cơ sở hình thành pháp lý kinh doanh cho các doanh nghiệp, đồng thời cũng là yếu tố tài chính quan trọng nhất trong việc đảm bảo các khoản nợ đối với khách hàng. Trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, vốn tự có còn là yếu tố có ý nghĩa quyết định sống còn đến sự hình thành và phát triển lâu dài của ngân hàng. Duy trì quy mô vốn tự có hợp lý, đảm bảo khả năng tăng trưởng vốn tự có mạnh mẽ phù hợp với chiến lược phát triển có ảnh hưởng rất lớn đến năng lực tài chính của ngân hàng. Nói khác đi, khi vốn tự có của ngân hàng được quản lý hữu hiệu theo công nghệ hiện đại bằng những tiêu chuẩn an toàn tiên tiến, năng lực tài chính của ngân hàng sẽ được nhân lên nhiều lần. Năng lực tài chính cao và lành mạnh là điều kiện cơ bản để ngân hàng tăng cường năng lực cạnh tranh, tăng cường khả năng tự bảo vệ trước các rủi ro.

Nhằm giúp các NHTMCP TP.HCM nhanh chóng hiện đại hóa, phù hợp với sự phát triển của các chuẩn mực quốc tế về an toàn vốn và thực tiễn của Việt Nam, qua đó đẩy mạnh tăng trưởng, mở rộng khả năng sinh lợi, từng bước xác lập được vị thế cạnh tranh bền vững trên thị trường, tác giả đã lựa chọn đề tài “Đổi mới quản lý vốn tự có tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh cho các NHTMCP TP.HCM” để thực hiện luận án tiến sĩ của mình.

II. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU.

Mục đích nghiên cứu của luận án nhằm làm sáng tỏ các luận cứ khoa học cả về lý luận và thực tiễn quản lý vốn tự có của NHTM trong nền kinh tế thị trường. Khảo cứu thực trạng quản lý vốn tự có và đề xuất hệ thống các giải pháp đổi mới toàn diện hoạt động quản lý vốn

tự có phù hợp với yêu cầu chuẩn hóa an toàn vốn trong hoạt động ngân hàng quốc tế, tạo điều kiện để các NHTMCP TP.HCM phát triển hiệu quả, ổn định và bền vững.

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU.

Đối tượng nghiên cứu của luận án là hệ thống lý luận về quản lý vốn tự có, hệ thống pháp luật, hệ thống các chuẩn mực đánh giá, giám sát an toàn vốn, trọng tâm nghiên cứu là các vấn đề về kỹ năng quản lý vốn tự có của NHTM và phương thức quản lý vốn tự có của cơ quan giám sát ngân hàng theo yêu cầu của BIS,... tại các NHTMCP TP.HCM.

IV. PHƯƠNG PHÁP TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU.

Luận án sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu khoa học kết hợp với các phương pháp thống kê, so sánh, xử lý hệ thống, mô hình hóa kinh tế vĩ mô, có đối chứng với các phương pháp nghiên cứu khoa học khác. Luận án đã tiếp thu ý kiến phản biện của nhiều chuyên gia, cán bộ quản lý, điều hành liên quan để hoàn thiện các giải pháp.

V. NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA LUẬN ÁN.

- Sửa đổi thể chế quyền sở hữu vốn cổ phần phù hợp với những đổi mới từ Luật doanh nghiệp. Phát triển hoạt động của ngân hàng theo mô hình tập đoàn tài chính đa năng, định vị lại thị trường mục tiêu;
- Đổi mới cơ cấu vốn tự có an toàn, xây dựng chiến lược tái cấu trúc sở hữu vốn cổ phần bền vững. Đổi mới chương trình, nội dung, cơ chế, chính sách quản lý, giám sát, đánh giá an toàn vốn phù hợp với yêu cầu phát triển của nền kinh tế và lộ trình thực hiện các cam kết quốc tế;
- Đổi mới quản lý, đánh giá vốn tự có an toàn theo hướng mở rộng khung tỷ lệ theo khả năng đáp ứng vốn và mức độ rủi ro, áp dụng hệ thống chỉ tiêu đa dạng có điều kiện, thực hiện cơ chế quản lý đa phân tầng.

VI. KẾT CẤU CỦA LUẬN ÁN.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án dài 184 trang, với 12 Biểu; 34 Bảng; 15 Hình minh họa; 6 phương trình. Kết cấu theo ba chương:

- **Chương 1: Cơ sở lý luận về quản lý vốn tự có của NHTM;**
- **Chương 2: Thực trạng quản lý vốn tự có tại các NHTMCP TP.HCM;**
- **Chương 3: Đổi mới quản lý vốn tự có tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh cho các NHTMCP TP.HCM.**

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ VỐN TỰ CÓ CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ VỐN TỰ CÓ CỦA NHTM.

1.1.1. Khái quát về vốn tự có của NHTM.

➔ *Các khái niệm về vốn tự có của NHTM.*

Nguồn vốn chủ sở hữu của NHTM còn được gọi là vốn tự có của NHTM. Đứng ở góc độ rủi ro kinh doanh, vốn tự có còn được xem là “sức mạnh và đệm” an toàn cho hoạt động kinh doanh ngân hàng.

- *Theo Luật các TCTD Việt Nam sửa đổi và bổ sung năm 2004*, vốn tự có của NHTM bao gồm: giá trị thực có của vốn điều lệ, các quỹ dự trữ và một số tài sản nợ khác, gồm các khoản vốn điều lệ, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự trữ đặc biệt để dự phòng bù đắp rủi ro, lợi nhuận chưa chia, giá trị tăng thêm do định giá lại tài sản cố định, vốn Nhà nước cấp để cho vay dài hạn, các loại vốn, quỹ khác,....

- *Theo Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/4/2005*, vốn tự có của NHTM Việt Nam gồm hai loại vốn cấp 1 và vốn cấp 2.

- *Vốn cấp 1*, gồm vốn điều lệ và các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, lợi nhuận không chia, trừ đi khoản giá trị chênh lệch lợi thế thương mại;

- *Vốn cấp 2*, gồm những khoản nợ có tính chất như vốn có thể được sử dụng ngay để bù đắp trong hoạt động kinh doanh.

- *Theo Quy chế Basel II của Ngân hàng Phục vụ Thanh toán Quốc tế (BIS)* vốn tự có của NHTM gồm ba loại:

- *Vốn cấp 1 (hay vốn cốt lõi)*, gồm vốn trên sổ sách của cổ phần thường, cổ phần ưu đãi tích lũy không thường xuyên và các quỹ dự trữ từ những thu nhập tích lũy sau thuế;

– *Vốn cấp 2 (hay vốn bổ sung)*, gồm các khoản vốn liên quan đến những điều kiện biến đổi như dự trữ tổn thất cho vay nói chung, nợ phụ thuộc dài hạn và các cổ phần ưu đãi tích lũy hoặc tái khả dụng;

– *Vốn cấp 3 (được dự trù nhằm mở rộng định nghĩa vốn)*, bao gồm các khoản nợ phụ thuộc ngắn hạn được dùng để bù đắp các rủi ro thị trường.

▪ Ngoài ra, vốn tự có của NHTM còn được diễn giải theo các khía cạnh chuyên môn khác như: kế toán, kinh tế, pháp lý, quản trị,..

1.1.2. Cấu thành vốn tự có của NHTM.

Về cơ bản, vốn tự có của NHTM được cấu thành bởi 3 bộ phận: vốn cổ phần, các quỹ và các trái phiếu bổ sung hay giấy nợ ngân hàng.

1.1.3. Các đặc trưng của vốn tự có của NHTM.

Vốn tự có của NHTM có các đặc trưng: được sử dụng có kế hoạch, có tính xã hội, có giá trị và giá cả riêng, có phí tổn và có tính kinh tế.

1.1.4. Các chức năng cơ bản của vốn tự có của NHTM.

Vốn tự có của NHTM thực hiện ba chức năng: chức năng chịu trách nhiệm về tài sản đối với người gửi tiền, chức năng đầu tư đáp ứng các yêu cầu HĐKD và chức năng xác lập các giới hạn cho HĐKD ngân hàng.

1.2. YÊU CẦU ĐẢM BẢO AN TOÀN VỐN TRONG HĐKD NGÂN HÀNG.

1.2.1. Quy định chung về chế độ an toàn vốn.

BIS đưa ra các định nghĩa về vốn tự có an toàn, mức vốn tự có tối thiểu và tỷ lệ vốn tự có dựa trên cơ sở rủi ro. Trong đó, thuật ngữ *vốn tự có an toàn* được dùng để chỉ số vốn tự có tối thiểu mà một ngân hàng hoạt động cần phải có để đáp ứng được yêu cầu bù đắp các khoản tổn thất bất ngờ ngoài dự kiến, tương ứng với mức độ rủi ro hiện có mà ngân hàng có thể phải gánh chịu trên những thị trường cạnh tranh cụ thể. Đồng thời BIS cũng ban hành chế độ xác định số vốn tự có an toàn,

gồm các quy chế về cấu phần, cách xác định và nguồn hình thành vốn tự có an toàn.

1.2.2. Những thay đổi về các chuẩn mực đánh giá an toàn vốn.

1.2.3. Các quy định pháp luật điều chỉnh các chuẩn mực đánh giá an toàn vốn.

➤ Các quy định của quốc tế.

➤ Các quy định trong nước.

1.2.4. Các yếu tố tác động đến các chuẩn mực đánh giá an toàn vốn.

Sự thay đổi các chuẩn mực đánh giá an toàn vốn phụ thuộc vào các yếu tố: chính sách tiền tệ và phát triển kinh tế quốc gia, chu kỳ kinh tế, năng lực của hệ thống bảo hiểm tiền gửi, độ tin cậy của hệ thống báo cáo tài chính và các chuẩn mực rủi ro, mức độ phát triển các công cụ nợ bổ sung, tốc độ phát triển công nghệ kỹ thuật mới, những thay đổi trong định nghĩa rủi ro, quy mô hoạt động và tỷ lệ lợi nhuận giữ lại của ngân hàng.

1.2.5. Xu hướng đổi mới các chuẩn mực đánh giá an toàn vốn.

Trong tương lai, các chuẩn mực đánh giá an toàn vốn sẽ thay đổi theo xu hướng chú trọng nhiều hơn đến việc mở rộng hệ thống các bậc thang rủi ro, các bậc thang lợi thế, trình độ phát triển công nghệ, đào tạo nhân lực và mức độ chuẩn hóa các hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ.

1.3. NHIỆM VỤ, NỘI DUNG, MÔ HÌNH VÀ ĐIỀU KIỆN QUẢN LÝ VỐN TỰ CÓ TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NHTM.

1.3.1. Nhiệm vụ quản lý vốn tự có của NHTM.

Quản lý vốn tự có thực hiện bốn nhiệm vụ chủ yếu là: đổi mới cấu trúc tổ chức vốn, đổi mới quản lý phát triển nghiệp vụ, hoàn thiện hệ thống kiểm soát và nâng cao hiệu quả quá trình điều phối sử dụng vốn.

1.3.2. Nội dung quản lý vốn tự có của NHTM.

Quản lý vốn tự có tập trung vào ba nội dung chính là quản trị tài sản nợ vốn, quản trị tài sản có và quản trị tổng hợp nợ vốn và tài sản có.

1.3.3. Các mô hình quản lý vốn tự có của NHTM.

- Mô hình truyền thống;
- Mô hình kết hợp với tỷ lệ rủi ro;
- Mô hình hệ số ROIF và ROFL;
- Mô hình tăng trưởng tài chính nội bộ.

1.3.4. Điều kiện quản lý vốn tự có của NHTM.

Để quản lý vốn tự có hữu hiệu, ngân hàng cần phải có các nhà quản lý giỏi có đủ năng lực, phẩm chất đạo đức, công nghệ quản lý phải được đầu tư đúng mức và phải có chiến lược dự phòng tài chính hữu hiệu.

1.4. VAI TRÒ QUẢN LÝ RỦI RO VÀ THU NHẬP TRONG QUẢN LÝ VỐN TỰ CÓ CỦA NHTM.

1.4.1. Vai trò của quản lý rủi ro.

Trong quá trình quản lý vốn tự có, quản lý rủi ro thực hiện vai trò kiểm soát các rủi ro hoạt động, rủi ro tín dụng, rủi ro cấu trúc tổ chức và rủi ro do tác động của những yếu tố từ bên ngoài.

1.4.2. Vai trò của quản lý thu nhập.

Trong quá trình quản lý vốn tự có, vai trò chủ yếu của quản lý thu nhập là kiểm soát các yếu tố tác động trực tiếp và gián tiếp tác động đến các nguồn thu nhập của ngân hàng.

1.4.3. Vai trò của quản lý tổng hợp rủi ro và thu nhập.

Về lâu dài để quản lý vốn tự có phù hợp và thành công, ngân hàng phải xây dựng được các mục tiêu hoán đổi rủi ro - thu nhập trong dài hạn, các mục tiêu này phải nối kết được vào các hoạch định trong hiện tại.

1.5. NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM RÚT RA TỪ QUẢN LÝ VỐN TỰ CÓ

NGÂN HÀNG Ở CÁC NƯỚC TRONG KHU VỰC VÀ TRÊN THẾ GIỚI.

1.5.1. Những kinh nghiệm quản lý vốn tự có ngân hàng ở tầm vĩ mô.

Nghiên cứu kinh nghiệm trên thế giới, các nước tại Châu Á và Asean.

1.5.2. Những kinh nghiệm quản lý vốn tự có ngân hàng ở tầm vi mô.

Nghiên cứu kinh nghiệm giám sát ngân hàng của Hoa Kỳ và Pháp.

1.5.3. Bài học kinh nghiệm quản lý vốn tự có cho hoạt động ngân hàng tại Việt Nam.

- *Thứ nhất*, các NHTM có đủ điều kiện có thể tăng vốn dưới mọi hình thức, khuyến khích các hoạt động mua bán, sáp nhập, liên kết, hợp tác,... trong và ngoài nước dựa trên nguyên tắc gộp cổ phần;
- *Thứ hai*, hình thành các cơ chế quản lý, giám sát, tư vấn, hỗ trợ an toàn vốn hỗn hợp đa dạng: nhà nước, thị trường, trong nước, ngoài nước,...
- *Thứ ba*, xây dựng cấu trúc sở hữu vốn đa dạng, ưu tiên tỷ lệ nắm giữ cổ phần cao cho các nhà đầu tư chiến lược có thực lực mạnh, tăng tỷ lệ cổ đông thị trường và nước ngoài;
- *Thứ tư*, quá trình đổi mới các chuẩn mực giám sát, đánh giá an toàn vốn phải đảm bảo tính đồng bộ, tính thực tế, đối chiếu được với các tiêu chuẩn của Basel và phải phù hợp với lộ trình thực hiện các cam kết quốc tế;
- *Thứ năm*, các NHTM được chủ động thay đổi các phương pháp quản trị rủi ro, tổ chức hệ thống kiểm soát an toàn vốn nội bộ, hoàn thiện hệ thống quản trị để ngăn ngừa các nguy cơ có thể dẫn đến rủi ro phá sản.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Quản lý vốn tự có hay quản lý an toàn vốn thực chất chính là quản lý hài hoà giữa rủi ro và thu nhập, nhằm tạo môi trường tài chính lành

mạnh để các ngân hàng phát triển ổn định. Quản lý an toàn vốn hữu hiệu cũng là điều kiện để các ngân hàng tiếp cận nhanh chóng với các công nghệ đo lường đánh giá an toàn vốn hiện đại, tiên tiến có độ chính xác cao. Theo tiến trình toàn cầu hóa, các yêu cầu đánh giá an toàn vốn sẽ ngày càng khắt khe hơn cùng với sự gia tăng những ràng buộc của luật lệ ngân hàng thế giới. Trước mắt, hệ thống chuẩn mực đánh giá an toàn vốn Basel I và II của BIS là một trong những thách thức hàng đầu đối với các NHTM, đặc biệt đối với các NHTM nhỏ, yếu kém ở các nước đang phát triển. Trong điều kiện của Việt Nam hiện nay, việc sớm nhận thức đầy đủ vai trò, tầm quan trọng của đổi mới quản lý vốn tự có để từng bước chuẩn hóa an toàn vốn phù hợp với thông lệ của khu vực và quốc tế có ý nghĩa rất to lớn đến sự phát triển hiệu quả và bền vững của các NHTM.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ VỐN TỰ CÓ TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TP.HCM

2.1. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ VTC CỦA CÁC NHTM TẠI VIỆT NAM.

2.1.1. Bối cảnh kinh tế trước yêu cầu chuẩn hóa an toàn vốn.

Trên thế giới, trước áp lực thực thi cùng lúc cả quy chế Basel II và Luật Sarbannes-Oxley, sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ kinh doanh mới và những thay đổi trong nhu cầu của khách hàng đã buộc các ngân hàng phải đổi mới toàn diện chiến lược quản lý kinh doanh;

Tại Việt Nam, cùng với quá trình chuyển đổi kinh tế và hội nhập quốc tế nhanh chóng, sự gia tăng đầu tư và cạnh tranh của các NHNNg và sự phát triển của hàng loạt các DNVVN đã buộc các ngân hàng phải định vị lại thị trường mục tiêu và chiến lược quản lý vốn tự có.

2.1.2. Đặc thù hoạt động của các NHTM tại Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh ngân hàng ngoài các loại hình NHTM còn có các định chế tài chính ngân hàng và phi ngân hàng. Riêng hệ thống NHTM Việt Nam hiện đang tồn tại với bốn loại hình sở hữu là: NHTM nhà nước, NHTM cổ phần, NHTM liên doanh và NHTM nước ngoài.

2.1.3. Đánh giá chung tình hình đầu tư vốn vào các NHTM tại Việt Nam.

Nhìn chung, việc thực hiện tăng vốn tối thiểu theo Quyết định 67/QĐ-NH5 là rất chậm, gần đây các ngân hàng mới nhảy vào cuộc đua tăng vốn điều lệ. Nhưng sự gia tăng vốn quá mức khiến thị trường bắt đầu quan ngại về khả năng kiểm soát vốn của các NHTM, mặt khác

cũng cho thấy các quy định về mức vốn tối thiểu hiện tại là chưa phù hợp.

2.2. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ VỐN TỰ CÓ TẠI CÁC NHTMCP TP.HCM.

2.2.1. Thực trạng chung về quản lý vốn tự có tại các NHTMCP TP.HCM.

⇒ *Cơ cấu nắm giữ các nguồn tài chính kinh doanh*, tuy còn chênh lệch nhưng khá tương đồng, vốn đã được sử dụng bài bản và hợp lý hơn;

⇒ *Tăng trưởng tài chính kinh doanh*, rất ấn tượng nhưng cơ cấu hoạt động vẫn chưa có dấu hiệu bền vững, cấu trúc vốn an toàn chưa hợp lý, chưa phù hợp với yêu cầu quản lý vốn hiện đại;

⇒ *Đảm bảo các chỉ tiêu an toàn vốn*, có tiến bộ nhưng còn thấp so với các NHTM khác, tuy nhiên các tỷ lệ nợ xấu hiện vẫn chưa có đủ cơ sở để xác định, chất lượng cấu phần vốn an toàn chưa hợp lý;

⇒ *Khả năng thanh khoản*, tương đối hợp lý và hiệu quả nhưng ở các NHTMCP nhỏ tỷ lệ vốn khả dụng vẫn còn cao, dư nợ tín dụng rỗng thấp;

⇒ *Chất lượng dư nợ cho vay*, vẫn còn nhiều vấn đề, tỷ lệ nguồn vốn dài hạn còn thấp chưa tương xứng với dư nợ dài hạn, đối tượng cho vay vẫn còn tập trung lớn vào một số nhóm, một số loại hình,....;

⇒ *Tình hình tài chính kinh doanh*, kết quả rất tốt đẹp nhưng chủ yếu vẫn còn dựa vào sự bùng phát của thị trường, các yếu tố có tính quyết định cho sự phát triển bền vững chưa được thể hiện rõ nét.

2.2.2. Phân tích năng lực tài chính của các NHTMCP TP.HCM,

⇒ *Những chuyển biến theo các đặc trưng phát triển*, được khảo sát theo thời gian hoạt động, theo điều kiện hình thành và cấp độ vốn;

⇒ *Những chuyển biến trong tình hình hoạt động*, đã có nhiều tiến bộ, số chi nhánh của các NHTMCP TP.HCM hiện có chiếm hơn 60%, số lượng ngân hàng được xếp loại tốt tăng. Tuy nhiên, tình hình mua bán, sáp nhập trong thời gian qua chưa gắn với việc tăng vốn, đối tác chiến lược là nhà đầu tư nước ngoài còn ít, phần lớn tập trung vào các NHTMCP dẫn đầu;

⇒ *Những chuyển biến trong khả năng chống đỡ rủi ro*, nguy cơ vẫn còn lớn, vốn điều lệ vẫn chiếm tuyệt đối, tỷ lệ các quỹ dự phòng và quỹ thặng dư còn thấp. Có sự khác nhau lớn trong thành phần tỷ lệ vốn trên tài sản có rủi ro khiến nguy cơ mất khả năng kiểm soát vốn tăng;

⇒ *Những chuyển biến trong chất lượng hoạt động*, khả năng chi trả có diễn biến tốt. Tuy nhiên tỷ lệ tài sản có sinh lời đang có xu hướng sụt giảm, cơ cấu tài sản có sinh lợi hiện tại chưa hợp lý, các nguồn vốn sử dụng chưa hiệu quả, nguồn vốn huy động với lãi suất khá cao ngày càng tăng;

⇒ *Năng lực tài chính*, tiếp tục tăng trưởng cao nhưng các mục tiêu tăng vốn chưa được kiểm soát tốt, các chi phí trả lãi tăng quá cao, chính sách huy động vốn chưa hiệu quả, tính ổn định thấp.

2.2.3. Phân tích hiệu quả áp dụng các chuẩn mực đánh giá vốn tự có an toàn theo quy định của BIS tại NHTMCP Á Châu (ACB).

Các ngân hàng có sự chuẩn bị tốt, có phương pháp tiếp cận phù hợp với các chuẩn mực tiên tiến thì các hệ số vốn tự có an toàn đạt được sẽ cao. Việc gia tăng hệ số an toàn không chỉ làm cho vốn được sử dụng hiệu quả hơn mà còn đem lại nguồn giá trị vô hình rất lớn cho ngân hàng trên thị trường.

2.3. NHỮNG KẾT QUẢ VÀ HẠN CHẾ TRONG QUẢN LÝ VỐN TỰ CÓ TẠI CÁC NHTMCP TP.HCM.

2.3.1. Những kết quả đạt được.

Các NHTMCP TP.HCM đã đáp ứng một phần quan trọng nhu cầu vốn, góp phần tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tiến trình hội nhập. Nhìn chung, hoạt động kinh doanh phát triển tích cực, tốc độ tăng vốn và lãi suất của cổ đông tăng nhanh, năng lực cạnh tranh được nâng cao, nhiều sản phẩm, dịch vụ mới đã được công nghệ hoá, hiện đại hóa, tạo ra sự sôi động cho thị trường làm lành mạnh môi trường kinh doanh.

2.3.2. Những mặt hạn chế.

➤ *Đánh giá tổng thể*, nhìn chung nguồn vốn tự có hiện vẫn còn rất nhỏ bé so với nhu cầu thực tế, tác dụng đối với thị trường không lớn khiến tình hình kinh doanh thiếu ổn định. Mặt khác, sự phát triển hiện tại vẫn chưa được xem là tương xứng so với tiềm năng và lợi thế sẵn có, các thành tích đạt được mới chỉ dừng lại ở mức đổi mới và chuyển biến theo chiều rộng, khả năng thích ứng nhanh với quá trình tiếp cận công nghệ mới và đáp ứng yêu cầu cạnh tranh còn thấp,..

➤ *Đánh giá những hạn chế về phương diện quản lý vốn tự có.*

- Về cơ cấu vốn tự có, mức vốn điều lệ vẫn còn bé;
- Về mặt chiến lược, chưa xác lập được chiến lược xây dựng và chủ động trong quản lý các chỉ tiêu an toàn vốn tự có;
- Về phương diện quản trị, công tác điều hành cổ đông còn hạn chế;
- Về phương diện đảm bảo an toàn hoạt động, còn nhiều hạn chế.

2.4. NHỮNG NGUYÊN NHÂN CHỦ YẾU CỦA TỒN TẠI TRONG QUẢN LÝ VỐN TỰ CÓ TẠI CÁC NHTMCP TP.HCM.

- 2.4.1. Những bất cập từ môi trường hoạt động kinh doanh;
- 2.4.2. Những yếu kém trong công tác quản lý rủi ro;
- 2.4.3. Những yếu kém trong công tác quản trị điều hành;
- 2.4.4. Những yếu kém trong năng lực tài chính;
- 2.4.5. Những yếu kém trong cấu trúc sở hữu vốn;
- 2.4.6. Những yếu kém trong cơ chế giám sát;
- 2.4.7. Những yếu kém từ các quy định pháp lý của NHNN.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Thực tế khảo sát cho thấy môi trường hoạt động của các NHTM đang ngày càng trở nên khó khăn và phức tạp hơn. Trong khi đằng sau của những thành quả đã đạt được, hoạt động quản lý vốn tự có ở

các NHTMCP TP.HCM vẫn còn quá nhiều bất cập, yếu kém, mà nguyên nhân cơ bản chính là sự tụt hậu, sự lạc lõng trong công nghệ quản trị rủi ro so với yêu cầu của hoạt động kinh doanh ngân hàng trong khu vực và thế giới. Trước ngưỡng cửa hội nhập và những đòi hỏi mới của môi trường cạnh tranh, đổi mới quản trị vốn tự có theo các chuẩn mực tiến tiến hay đổi mới toàn diện cơ chế quản trị rủi ro là một yêu cầu hết sức cấp bách, có ý nghĩa quyết định sống còn không chỉ đối với các NHTMCP mà đối với cả ngành tài chính ngân hàng Việt Nam. Để quá trình đổi mới vừa rút ngắn được khoảng cách, vừa bảo vệ được mục đích đặt ra các NHTMCP TP.HCM và cả cơ quan quản lý, giám sát NHTMCP TP.HCM cũng đều cần phải có một quá trình chuẩn bị nghiêm túc, khẩn trương, bằng những bước đi thích hợp và đồng bộ trên nhiều mặt với quyết tâm cao.

CHƯƠNG 3

ĐỔI MỚI QUẢN LÝ VỐN TỰ CÓ TẠO MÔI TRƯỜNG CẠNH TRANH LÀNH MẠNH CHO CÁC NHTMCP TP.HCM.

3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ ĐỔI MỚI QUẢN LÝ VỐN TỰ CÓ ĐỐI VỚI CÁC NHTMCP TP.HCM GIAI ĐOẠN 2007 - 2020.

3.1.1. Nhu cầu vốn tự có tối thiểu cho mục tiêu phát triển giai đoạn 07-20

Trên cơ sở phân tích các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2007 - 2020, luận án dự báo nhu cầu vốn tự có tối thiểu cho hoạt động ngân hàng và từ đó xác định nhu cầu vốn tự có tối thiểu cho các NHTMCP TP.HCM theo từng giai đoạn cụ thể.

3.1.2. Quản lý quá trình tăng trưởng vốn tự có trung bình, gồm 4 bước:

Bước 1: Xác định các mục tiêu cho quá trình tăng trưởng VTC trung bình;

Bước 2: Dự kiến kế hoạch tài chính tổng thể theo các mục tiêu hoạt động;

Bước 3: Dự kiến nhu cầu bổ sung VTC trung bình từ các nguồn nội lực;

Bước 4: Dự kiến nhu cầu bổ sung VTC trung bình từ các nguồn vốn bên ngoài.

3.1.3. Mục tiêu phát triển vốn tự có đối với các NHTMCP TP.HCM.

Mục tiêu phát triển vốn tự có chủ yếu nhằm hình thành các mô hình kinh tế có khả năng chia sẻ được giá trị lợi ích và rủi ro, đảm bảo cân bằng lợi ích giữa các mục tiêu khác nhau. Các mô hình kinh doanh này không chỉ có tính năng động, tính chuyên nghiệp cao, có khả năng cạnh tranh toàn cầu, với cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành gọn nhẹ, cơ chế linh hoạt, mà còn là các tổ chức tài chính - ngân hàng đại chúng, có nét đặc trưng riêng, có cấu trúc sở hữu đa dạng gắn bó với thị trường và mang tính quốc tế.

3.1.4. Nguyên tắc phát triển vốn tự có đối với các NHTMCP TP.HCM.

3.1.5. Định hướng đổi mới quản lý vốn tự có đối với các NHTMCP TP.HCM.

Phát triển ngân hàng theo mô hình hiệu quả, an toàn bền vững, phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, có cơ chế quản trị rủi ro theo công nghệ hiện đại tương thích với quy mô vốn và tầm mức hoạt động, có cơ chế tự quản lý an toàn vốn phù hợp với các chuẩn mực quản trị rủi ro tiên tiến. Tái cấu trúc sở hữu vốn cổ phần, đổi mới cơ chế chính sách quản lý, giám sát, đánh giá an toàn vốn phù hợp với các quy định của Basel. Thiết lập các tổ chức hỗ trợ đổi mới an toàn vốn và hoàn thiện hệ thống luật lệ phù hợp với lộ trình thực thi các cam kết quốc tế.

3.2. GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI QUẢN LÝ VTC ĐỐI VỚI CÁC NHTMCP TP.HCM.

3.2.1. Sửa đổi thể chế, xác định mô hình và định vị thị trường mục tiêu.

➤ *Sửa đổi thể chế quyền sở hữu cổ phần, theo hướng:*

- *Thứ nhất, khẳng định quyền lực tối cao của chủ sở hữu cổ phần;*
- *Thứ hai, mở rộng hơn nữa quyền tự do chuyển nhượng cổ phần;*
- *Thứ ba, minh bạch hóa toàn bộ hoạt động tài chính kinh doanh;*
- *Thứ tư, công khai hoá mục tiêu, chính sách phát triển cổ phần;*
- *Thứ năm, tăng thêm quyền đại diện của cổ đông;*
- *Thứ sáu, hạn chế tối đa sự thao túng quyền lực;*
- *Thứ bảy, nâng cao chất lượng hoạt động của Đại hội cổ đông;*
- *Thứ tám, tăng cường trách nhiệm cho HĐQT và Ban điều hành;*
- *Thứ chín, bảo vệ quyền lợi của cổ đông trong chính sách phân*

phối.

➤ *Phát triển ngân hàng theo mô hình tập đoàn tài chính đa năng.*

Quá trình phát triển tập đoàn nên bắt đầu từ mở rộng các mối quan hệ liên kết, đổi mới quản lý vốn, tái cấu trúc tổ chức, chuẩn bị tốt về năng lực và tính cộng đồng, xây dựng cơ chế điều phối thống nhất, phân phối lợi ích, đầu tư vốn và phối hợp tài chính phù hợp với

mục tiêu và nguyện vọng của các thành viên. Thành phố chỉ nên phát triển khoảng 2 tập đoàn, mỗi tập đoàn liên kết từ 4 - 5 ngân hàng để tạo thế cân bằng và thúc đẩy thị trường cạnh tranh tích cực. Ngoài tập đoàn theo loại hình công ty mẹ – con, các NHTMCP TP.HCM cũng nên hợp tác phát triển thêm các loại hình tập đoàn khác nhằm giảm bớt nguy cơ rủi ro do loại hình kinh tế.

➤ *Định vị lại thị trường mục tiêu hoạt động, theo hướng:*

- *Một là, phát triển mạnh hơn nữa các dịch vụ bán lẻ, dịch vụ mới;*
- *Hai là, tiếp tục mở rộng mạng lưới ra toàn quốc;*
- *Ba là, tập trung đầu tư đánh thức tiềm năng ở các thị trường mới;*
- *Bốn là, tái cơ cấu nguồn vốn, tăng tốc độ mở rộng mạng lưới;*
- *Năm là, tham gia sâu rộng vào thị trường phân tầng công ty;*
- *Sáu là, liên kết khai thác có chọn lọc thị trường khách hàng cá nhân;*
- *Bảy là, hợp tác khai thác thị trường dịch vụ phi ngân hàng.*

3.2.2. Đổi mới cơ chế quản trị rủi ro theo công nghệ quản trị hiện đại.

➤ *Cải tổ toàn diện các yếu tố ảnh hưởng đến cơ chế quản trị rủi ro.*

Nội dung cải tổ chủ yếu là: nâng cao chất lượng hoạch định chiến lược phát triển tổng thể, cơ cấu lại bộ máy quản trị rủi ro, xây dựng lại quy chế đầu tư phát triển theo các chuẩn mực tiên tiến, chuẩn hóa các chế độ chính sách quản trị và tiêu chuẩn hóa các sản phẩm - dịch vụ cung cấp. Bên cạnh đó cần bổ sung cập nhật thường xuyên các loại hình rủi ro mới, thiết lập quy chế công bố thông tin kết quả hoạt động, kiện toàn các chỉ tiêu tài chính và các định chế bên trong phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

➤ *Đổi mới hệ thống kế toán, kiểm toán nội bộ phù hợp với chuẩn mực quốc tế.*

Triển khai áp dụng cùng lúc cả hệ thống kế toán quốc tế (IAS) và hệ thống kế toán (VAS), trên cơ sở vận dụng linh hoạt các điều khoản pháp lý về chuẩn mực quốc tế và thực hiện các quy định quốc tế về công khai

thông tin, để từng bước xây dựng các quy định riêng cho những hoạt động đặc thù và hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp lý trong lĩnh vực kế toán.

➤ *Đổi mới cơ chế quản lý tín dụng theo công nghệ quản trị hiện đại,*

Hoàn thiện hệ thống chấm điểm tín dụng hỗ trợ cho vay, ban hành quy trình xây dựng và quản lý hạn mức tín dụng. Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, thực hiện giám sát, phân tích thường xuyên tổng thể danh mục tín dụng, thiết lập hệ thống đo lường rủi ro tín dụng nội bộ. Đổi mới cơ chế quản lý tín dụng theo hướng chuyên nghiệp, xác lập mô hình lượng hóa rủi ro và xác định mức cho vay tối đa, quy định rõ các điều kiện, loại hình, điều khoản cho một hợp đồng tín dụng. Tăng cường các vấn đề có tính nguyên tắc trong cho vay, nâng cao tính độc lập tương đối giữa các bộ phận, củng cố quy trình, quy chế cho vay, gia hạn nợ,...

➤ *Hoàn thiện cơ chế phòng ngừa rủi ro.*

- *Đối với hệ thống phân tích giám sát nội bộ,* phải đảm bảo tính phù hợp giữa nguyên tắc chuẩn hóa với nguyên tắc chung, mở rộng phân tích giám sát nội bộ cho các bộ phận, kết hợp với các hoạt động kiểm soát, kiểm toán bên ngoài, thiết lập cơ chế kiểm soát thống nhất, chuẩn hóa chế độ kiểm tra.

- *Đối với hệ thống phân tích giám sát từ xa,* cần hoàn thiện hệ thống các chỉ số quản lý an toàn tài chính, hệ thống thống kê, chuẩn hóa các chỉ số tổng hợp đánh giá về năng lực tài chính, chỉ số rủi ro. Tổ chức, phân công hệ thống giám sát theo chức năng, thực hiện chuyên môn hóa hệ thống thu thập phân tích thống kê, phát triển thêm các cơ chế giám sát, đánh giá từ bên ngoài, xây dựng cơ chế phản ứng nhanh.

3.2.3. *Đổi mới cơ chế quản lý an toàn vốn phù hợp với yêu cầu của BIS.*

➤ *Đổi mới cấu trúc xác định vốn tự có an toàn, theo hướng:*

- Cơ cấu lại cấu phần của vốn tự có an toàn cơ bản;

- Mở rộng các hệ số xác định tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro;
- Đẩy mạnh xử lý rủi ro tín dụng, lành mạnh hóa cơ cấu cho vay.

➔ *Gia tăng khai thác các nguồn vốn bổ sung từ bên ngoài, cụ thể:*

- *Đối với các công cụ nợ, phát hành tín phiếu, nợ vốn có lãi suất cố định hoặc thay đổi hoặc tùy ý, nợ vốn chuyển đổi, các thoả thuận thuê bao;*
- *Đối với các cổ phiếu ưu đãi, phát hành các loại có lợi suất chi trả cố định, có thể điều chỉnh hoặc có thể chuyển đổi;*
- *Đối với cổ phần thường, rất có ý nghĩa đối với các NHTMCP nhỏ đặc biệt trong giai đoạn đầu phát triển; đối với các NHTMCP lớn cần kèm theo các điều kiện gắn phát hành với kế hoạch phát triển.*

➔ *Cơ cấu lại các mặt hoạt động phù hợp với yêu cầu an toàn vốn, cụ thể:*

- *Cơ cấu lại các nguồn tài chính, bằng cách phát triển hệ thống ATM và các công cụ thẻ đa năng, đấu thầu cổ phiếu OTC, niêm yết cổ phiếu...;*
- *Cơ cấu lại khách hàng vay vốn, theo hướng đa dạng gắn với sản phẩm mũi nhọn, dựa trên việc hoàn thiện hệ thống nhận diện khách hàng, bảng phân tích cơ cấu đầu tư và cơ chế quản lý, quy trình nghiệp vụ;*
- *Thay đổi chính sách quản lý rủi ro và cơ cấu đầu tư, thường xuyên tái cấu trúc lại hoạt động, điều chỉnh mục tiêu kinh doanh trong trung và dài hạn bằng phương pháp tỷ trọng rủi ro;*
- *Cơ cấu lại tài sản có rủi ro, thực hiện bán nợ trên cơ sở lập danh mục quản lý khả hoán các khoản cho vay, tổ chức cho vay hợp vốn, cho vay mua bán nợ bằng phương pháp hoán đổi lãi suất (SWAP).*

➔ *Gắn tăng trưởng tài chính nội bộ với chính sách chi trả cổ tức*

Trước mắt cần tập trung nâng cao chất lượng quản lý, tham gia đầy đủ các hoạt động trên thị trường thứ cấp trước khi niêm yết. Đối với các ngân hàng có quy mô lớn nên áp dụng mức cổ tức chi trả thấp và chính sách tăng trưởng cao. Đối với các ngân hàng có quy mô vừa nên

thực hiện chính sách chi trả nhất quán, đều đặn và nhiều lần trong năm. Đối với các ngân hàng có quy mô nhỏ nên duy trì chính sách chi trả linh hoạt;

3.2.4. Tái cấu trúc sở hữu vốn cổ phần theo hướng bền vững.

➤ *Chính sách vốn cổ phần đối với các nhóm cổ đông ngân hàng.*

Tiếp tục đa dạng hoá sở hữu theo hướng ưu tiên cho đối tượng lao động chuyên môn cao và đối tác chiến lược nước ngoài, tuy nhiên cần tiến hành thận trọng qua nhiều bước khác nhau. Trước mắt cần sớm hình thành một Hội đồng đổi mới cấu trúc sở hữu vốn cổ phần, Hội đồng đổi mới công nghệ quản trị theo chuẩn mực quốc tế, cùng với Hội đồng đổi mới kỹ thuật và Hội đồng cạnh tranh nhằm làm tăng hiệu ích hợp tác, chủ động trong tiến trình thu hút, đảm bảo được các mục đích đặt ra. Các Hội đồng trên phải được Đại hội cổ đông thông qua cương lĩnh, mục tiêu, chiến lược và phải phù hợp với những yêu cầu đổi mới trong điều lệ, cũng như đặc thù của ngân hàng.

➤ *Chiến lược tái cấu trúc sở hữu vốn cổ phần.*

- *Giai đoạn từ 2006 - 2007*, nên cơ cấu theo tỷ lệ cổ đông sáng lập nắm 51%, cổ đông góp vốn 20% (đối với các NHTMCP có quy mô vừa và nhỏ tỷ lệ 30%), phần còn lại dành cho công chúng và người lao động;

- *Giai đoạn từ 2008 - 2010*, nên cơ cấu theo tỷ lệ cổ đông sáng lập 35%, cổ đông góp vốn 51%, trong đó cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là 30% (đối với các NHTMCP có quy mô nhỏ nên xin phép được mở rộng lên trên 50%), phần còn lại nên dành cho công chúng;

- *Giai đoạn từ 2011 - 2020*, nên cơ cấu theo hướng chia đều tỷ lệ cho tất cả các nhóm cổ đông, cụ thể: cổ đông sáng lập chỉ cần nắm giữ 20%, cổ đông góp vốn 59%, trong đó cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài có thể nắm giữ đến 49%, nhưng tỷ lệ trên mỗi cá nhân sẽ phải giảm đi dưới 5% để không thể nắm được quyền chi phối.

➤ *Chính sách thu hút các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài.*

- *Đối với các tập đoàn tài chính quốc tế lớn và các NHNNg có uy tín, nên ưu tiên cho tham gia mua cổ phần đến hết mức giới hạn được Nhà nước cho phép trên một cổ đông và toàn bộ cổ đông;*

- *Đối với các tổ chức tài chính quốc tế và các NHNNg khác, cần áp dụng chính sách bán cổ phần ưu tiên có kiểm soát tùy theo xếp hạng chất lượng, số lượng, đặc điểm lợi thế của từng nguồn vốn, cũng như cơ cấu đầu tư và khả năng phát triển của ngân hàng;*

- *Đối với các nhà đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp ở các ngành kinh tế, nên áp dụng chính sách ưu tiên không giới hạn quyền được mua cổ phiếu tự do trên thị trường. Bên cạnh đó, ngân hàng cũng cần phải có chiến lược tăng tỷ lệ phát hành cổ phiếu phổ thông ra thị trường hợp lý nhằm đa dạng hóa các loại hình cổ phiếu;*

- *Đối với các NHTMCP khó khăn, khó tiếp cận các nhà đầu tư nước ngoài chất lượng cao, có thể thực hiện chính sách thu hẹp tỷ lệ nắm giữ cổ phần có kế hoạch nhằm phân tán quyền kiểm soát tập trung, cụ thể: nên cho phép tăng giới hạn nắm giữ lên 89% trong 5 năm đầu tiên, 49% trong 3 năm tiếp theo và 20% sau 10 năm.*

▪ **Giải pháp cụ thể đối với từng NHTMCP.**

- *Đối với các ngân hàng yếu kém, nên liên kết, hợp nhất, trước khi sử dụng đến giải pháp phát hành cổ phiếu ra thị trường;*

- *Đối với các ngân hàng có quy mô vừa, cần chú ý mục đích sử dụng vốn;*

- *Đối với các ngân hàng có lợi thế về dịch vụ đa năng, nên chọn giải pháp tăng tốc phát hành cổ phiếu;*

- *Đối với các ngân hàng có quy mô lớn, trước mắt nên chủ động kêu gọi vốn đầu tư từ các tập đoàn tài chính - ngân hàng lớn;*

- *Đối với các ngân hàng đã tạo dựng được uy tín, nên chọn giải pháp tăng vốn thận trọng;*

- *Đối với các ngân hàng đang có nhiều lợi thế trên thị trường, có thể chọn giải pháp tăng nóng theo từng giai đoạn nhất định, đảm bảo có đủ nhu cầu vốn để khai thác tối đa các tiềm năng thị trường.*

▪ **Điều kiện thực thi**, quá trình thu hút các nhà đầu tư nước ngoài cần phải được thực hiện toàn diện, đồng bộ, liên tục và thống nhất theo một chiến lược tăng vốn nhất quán. Ngân hàng cần công khai kế hoạch đổi mới cấu trúc sở hữu nhằm tìm sự hợp tác nhất quán của cộng đồng cổ đông, chuẩn bị kỹ các điều kiện trước khi kêu gọi hợp tác, xác định cụ thể về thời gian, phương thức bán, đối tượng bán. Thực hiện chiến lược liên kết, hợp tác với các NHTMCP khác, mở rộng quảng bá, tiếp xúc rộng rãi, thuê các tổ chức tư vấn quốc tế có uy tín khảo sát, đánh giá.

3.3. GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI CƠ QUAN QUẢN LÝ, GIÁM SÁT AN TOÀN VỐN.

3.3.1. Đổi mới cơ chế chính sách giám sát, đánh giá an toàn vốn.

➤ *Đổi mới nội dung giám sát, đánh giá an toàn vốn, trọng tâm là:*

- *Thứ nhất, giám sát các yếu tố liên quan đến khả năng phát triển;*
- *Thứ hai, giám sát quá trình phân cấp vốn để đảm bảo bù đắp đúng với tính chất của từng loại rủi ro;*
- *Thứ ba, giám sát các rủi ro liên quan đến thái độ trách nhiệm, chất lượng chuẩn hóa, năng lực quản lý rủi ro, mức độ mạo hiểm;*
- *Thứ tư, kết quả giám sát, đánh giá phải phù hợp với mức rủi ro chung, với khả năng giới hạn của thị trường;*

➤ *Xác định lộ trình đổi mới cơ chế giám sát, đánh giá an toàn vốn, cụ thể:*

- *Giai đoạn từ 2006 - 2007, triển khai đánh giá theo chuẩn mực Basel I, khuyến khích áp dụng Basel II. Tập trung quản lý cấu phần vốn điều lệ tối thiểu và các quỹ dự trữ dự phòng. Áp dụng tỷ lệ vốn cốt lõi tối thiểu trên cơ sở điều chỉnh rủi ro ở mức 5%, nhưng phải tăng tỷ lệ trích lập các quỹ dự trữ, dự phòng lên gấp đôi so với quy định, phải đổi*

mới cấu trúc sở hữu vốn, tăng mức vốn tối thiểu, đổi mới công nghệ quản trị....;

- *Giai đoạn từ 2008 - 2010*, triển khai đánh giá kết hợp theo cả Basel I và Basel II. Đối với các NHTMCP có quy mô lớn nên giám sát bắt buộc theo chuẩn mực Basel II. Đối với các NHTMCP nhỏ cho phép nới rộng thêm thời gian áp dụng nhưng kèm theo một số chính sách chế tài nhất định. Tập trung quản lý cấu phần vốn bổ sung và các quỹ dự trữ vốn, áp dụng tỷ lệ vốn tự có tối thiểu trên cơ sở điều chỉnh rủi ro từ 6 - 8%;

- *Giai đoạn từ 2011 - 2020*, áp dụng đánh giá an toàn vốn thống nhất theo chuẩn mực Basel II, gắn với các chuẩn mực tiên tiến của khu vực và thế giới. Trọng tâm giám sát tập trung vào yêu cầu phải đủ vốn an toàn.

⇒ Điều kiện thực thi, cần sửa đổi hệ thống tiêu chuẩn quản trị rủi ro cho phù hợp với các thông lệ của khu vực và quốc tế, các tiêu chuẩn có liên quan đến quá trình gia nhập WTO. Xây dựng hệ thống các tiêu chuẩn quản lý, giám sát, đánh giá rủi ro theo nhiều cấp độ có sự phân tầng phù hợp. Xây dựng lộ trình lành mạnh hóa danh sách cho vay. Hướng dẫn các ngân hàng xây dựng hệ thống tự đánh giá.

3.3.2. Mở rộng khung tỷ lệ đánh giá vốn tự có an toàn.

Trên cơ sở tỷ lệ rủi ro vốn chỉ trọng bình quân chung của nền kinh tế, có thể mở rộng khung tỷ lệ đánh giá an toàn vốn theo hướng phân biệt rạch ròi về khả năng đáp ứng vốn và khả năng rủi ro, cụ thể đối với vốn cấp I: giai đoạn 1 áp dụng tỷ lệ từ 4% - 10%, giai đoạn 2 áp dụng tỷ lệ thống nhất 6%, giai đoạn 3, áp dụng tỷ lệ từ 12% - 6%. Đối với tổng vốn: giai đoạn 1 áp dụng tỷ lệ từ 8% - 15%, giai đoạn 2 áp dụng tỷ lệ thống nhất 8%, giai đoạn 3 áp dụng tỷ lệ ngược lại từ 20% - 8% (theo quy mô từ nhỏ đến lớn).

3.3.3. Áp dụng hệ thống chỉ tiêu đánh giá vốn tự có an toàn đa dạng.

- *Đối với tỷ lệ vốn tự có cơ bản trên tổng tích sản, nên áp dụng tỷ lệ ở mức 6%, kèm theo điều kiện vốn cổ phần phổ thông tối thiểu phải bằng 100% của các khoản cho vay có nghi ngờ và phải bằng 50% của các khoản cho vay đã được xếp loại;*

- *Đối với tỷ lệ vốn tự có hợp lý trên tổng tích sản tối thiểu, nên áp dụng ở mức 8%, tùy vào mức độ yếu kém tài chính của từng ngân hàng có thể tăng thêm nhưng tối đa không quá 12% (sau này là 20%). Trong đó quy định rõ vốn tự có hợp lý bao gồm: 100% vốn điều lệ, dự trữ cho tổn thất cho vay, cổ phần ưu đãi không được phép bán lại và các khoản nợ phụ thuộc,...;*

- *Đối với tỷ lệ vốn cấp (I) trên cơ sở rủi ro đã được điều chỉnh tối thiểu, nên áp dụng ở mức 5% kèm theo những quy định chi tiết;*

- *Đối với tỷ lệ vốn cấp (II) tối thiểu, trước mắt do luật lệ về các công cụ này chưa rõ nên quy định tối đa bằng 50% vốn cấp (I);*

- *Đối với tỷ lệ tổng vốn tự có trên cơ sở rủi ro đã được điều chỉnh tối thiểu, nên áp dụng bằng 8%. Việc quy định các tỷ lệ này cần có tính linh hoạt phù hợp với kết quả đánh giá rủi ro liên quan đến quy mô vốn, cấu trúc vốn, lĩnh vực hoạt động, khu vực hoạt động theo từng giai đoạn. Trước mắt nên áp dụng tỷ lệ vốn tối thiểu đối với các vùng nông thôn, kinh tế yếu kém là 12%; Đối với các tỉnh, thành phố kinh tế tương đối phát triển từ 8% -12%; Đối với thành phố, trung tâm có dịch vụ phát triển mạnh từ 6% - 8%.*

3.3.4. Thực hiện cơ chế đa phân tầng trong quản lý, giám sát an toàn vốn.

- *Về yêu cầu tỷ lệ vốn tối thiểu, nên phân tầng theo năng lực quản trị, sự thay đổi nhóm khách hàng, thay đổi thị trường mục tiêu, phát triển sản phẩm dịch vụ mới;*

- *Về quy định giới hạn quy mô hoạt động, cần xây dựng biểu vốn tự có an toàn có phân tầng cụ thể cho từng nghiệp vụ;*

- Về quy định quy mô vốn cần thiết, cần đánh giá mức độ phù hợp giữa năng lực tài chính với đặc điểm hoạt động và dung lượng thị trường đã được phân khúc;
- Về quy chế bảo toàn vốn, phải đảm bảo được các tỷ lệ giới hạn an toàn vốn cho hoạt động, áp dụng cơ chế phân biệt giới hạn theo nguyên tắc vốn an toàn phải gắn với quy mô thị trường, thị phần;
- Về đảm bảo các quy định quản trị rủi ro, nên tuân thủ theo các chuẩn mực chung của quốc tế;
- Về quá trình áp dụng các chuẩn hóa vốn, nên xây dựng cơ chế quản lý theo khung, yêu cầu thực hiện chuẩn hóa tuần tự theo từng bước từ vốn cốt lõi, đến cơ cấu quỹ vốn, đến vốn bổ sung....;
- Về quản lý các rủi ro khác, cần xem xét thêm xu hướng tập trung đầu tư vốn vào các mục tiêu trọng tâm và mức độ tạo ra sự khác biệt trong sản phẩm dịch vụ.

3.3.5. Xây dựng chế độ kỷ luật an toàn vốn chặt chẽ, nghiêm minh.

Trong giai đoạn đầu cần có các biện pháp hỗ trợ, quản lý, chế tài, sáp nhập hoặc cho phá sản các đơn vị yếu kém để làm trong sạch hệ thống. Sau đó xây dựng các dự án chấn chỉnh hoạt động, đưa ra các quy định về mức vốn điều lệ cần phải đạt được dựa trên các tiêu chí về an toàn vốn và các phân dòng khoa học, có tính đến đặc điểm hoạt động để đánh giá chính xác vị thế rủi ro, căn cứ vào mức độ thiếu hụt vốn thực tế so với quy định và tình trạng vốn để đề xuất cách xử lý phù hợp.

3.3.6. Hoàn thiện cơ chế thanh tra, giám sát an toàn vốn.

- Tạo đủ nguồn lực để cán bộ giám sát có thể hoạt động độc lập, phân định trách nhiệm cụ thể và mục tiêu rõ ràng, xây dựng khung pháp lý phù hợp, cho phép các quyền được chế tài. Sửa đổi, bổ sung các quy định vốn an toàn phù hợp, xác định rõ những khu vực của vốn phải gánh chịu rủi ro;

- Giám sát chặt chẽ chính sách kéo dài thời hạn đối với các khoản cho vay dựa trên điều kiện tự do “trong tầm tay”. Kiểm tra hệ thống đo lường giám sát và các biện pháp hạn chế đối với những khoản vốn cụ thể khi tiếp cận với các thị trường nhiều rủi ro;
- Đánh giá mức độ phù hợp của hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ hiện tại với yêu cầu về tính chất và quy mô hoạt động. Đánh giá mức độ phù hợp giữa các chính sách thực tiễn và cơ chế hoạt động, ngăn ngừa các hiện tượng phạm pháp có thể xảy ra;
- Mở rộng các hình thức giám sát tại chỗ và không tại chỗ,... Duy trì cơ chế giám sát cả ở trạng thái tĩnh và trạng thái động. Tăng cường giám sát thông tin, buộc các ngân hàng phải có hệ thống lưu trữ tài liệu phù hợp với các yêu cầu của chính sách kế toán;
- Áp dụng biện pháp giám sát bắt buộc đối với các ngân hàng không đáp ứng được các yêu cầu cơ bản. Thực hiện giám sát các nghiệp vụ ngân hàng xuyên biên giới. Thúc đẩy các ngân hàng đổi mới cơ cấu tổ chức phù hợp. Thường xuyên đánh giá lại các chính sách phương thức giám sát.

3.4. KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP HỖ TRỢ ĐỔI MỚI QUẢN LÝ VỐN TỰ CÓ.

Kiến nghị với Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và UBND TP.HCM một số nội dung về: ban hành, bổ sung và hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp luật liên quan, xây dựng các cơ chế hỗ trợ, tư vấn, chỉ đạo, quản lý, giám sát an toàn vốn,... phù hợp với lộ trình thực hiện các cam kết quốc tế và gia nhập WTO,....

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trong môi trường toàn cầu hóa, phát triển vốn và đổi mới quản lý vốn tự có theo các chuẩn mực an toàn tiên tiến là điều kiện để các NHTMCP cạnh tranh và phát triển nhưng điều đó cũng không có nghĩa là phải đánh đổi bằng mọi giá. Để việc áp dụng các chuẩn mực đánh giá

an toàn mới đem lại hiệu quả, quá trình đổi mới quản lý vốn tự có đòi hỏi phải đảm bảo tính tuần tự, tính đồng bộ và tính phù hợp với điều kiện thực tế. Tuy nhiên, đổi mới quản lý vốn tự có theo các chuẩn mực quốc tế ở các NHTMCP TP.HCM chỉ thực sự thành công nếu có những thay đổi tương đồng và mạnh mẽ từ các cơ quan quản lý, giám sát của NHNN. Bên cạnh đó cũng cần có sự hỗ trợ của Nhà nước, của NHNN Việt Nam và của UBND TP.HCM. Cuộc tranh thành công trong điều kiện hội nhập là rất khó nhưng không có nghĩa là không thể, vấn đề là ở sự quyết tâm đổi mới và sự nhất quán của tất cả các ngành, các cấp và của chính bản thân các NHTMCP.

KẾT LUẬN

Luận án đã đóng góp được một số nội dung quan trọng sau đây:

1. Phân tích sơ bộ để làm rõ vai trò, tầm quan trọng của việc đổi mới quản lý vốn tự có trong hoạt động kinh doanh ngân hàng trước yêu cầu phát triển an toàn bền vững và cạnh tranh hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Phân tích sâu lý luận về vốn tự có, mối quan hệ giữa quản lý vốn tự có với yêu cầu chấp hành các chuẩn mực an toàn vốn, cũng như tầm quan trọng của quản lý vốn tự có hữu hiệu với yêu cầu nâng cao an toàn vốn, đồng thời đã đúc rút được một số bài học từ nghiên cứu kinh nghiệm quản lý vốn tự có trong hoạt động ngân hàng ở các nước. Trên cơ sở khảo sát thực trạng quản lý vốn tự có tại các NHTMCP TP.HCM, phân tích những thành tựu đã đạt được, các mặt còn hạn chế, luận án đã chỉ ra được những nguyên nhân của các tồn tại cần giải quyết.

3. Căn cứ vào lý luận và thực tiễn đã phân tích, xuất phát từ yêu cầu mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và của ngành ngân hàng trên địa bàn, dựa trên các căn cứ khoa học, luận án dự báo nhu cầu và hoạch định quản lý quá trình tăng trưởng vốn tự có trung bình, xác định mục tiêu, nguyên tắc và định hướng đổi mới quản lý vốn tự có cho các NHTMCP TP.HCM.

4. Đối với các NHTMCP TP.HCM, luận án đề xuất các giải pháp đổi mới quản lý vốn tự có theo các chuẩn mực an toàn vốn quốc tế phù hợp với điều kiện thực tế của từng ngân hàng, tạo điều kiện phát triển an toàn, hiệu quả, ổn định và bền vững, bao gồm:

- Sửa đổi thể chế quyền sở hữu vốn cổ phần phù hợp với những đổi mới từ Luật doanh nghiệp, định hướng mô hình phát triển và định vị thị trường mục tiêu;

- Đổi mới toàn diện cơ chế quản trị rủi ro theo công nghệ hiện đại;
- Đổi mới cơ chế quản lý vốn tự có an toàn bằng các giải pháp kỹ thuật;
- Xây dựng chiến lược tái cấu trúc sở hữu vốn cổ phần bền vững, lấy lao động chuyên môn cao và đối tác chiến lược nước ngoài làm mục tiêu trọng tâm.

5. Đối với các cơ quan quản lý, giám sát ngân hàng, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát, thúc đẩy các NHTMCP TP.HCM nhanh chóng đi vào thực thi đổi mới các chuẩn mực quản lý an toàn vốn thành công, luận án đề xuất các giải pháp tăng cường vai trò quản lý vĩ mô phù hợp với yêu cầu phát triển của nền kinh tế và lộ trình thực hiện các cam kết quốc tế, cụ thể là:

- Định hướng chương trình, nội dung, cơ chế, chính sách quản lý, giám sát an toàn vốn theo các chuẩn mực Basel;
- Đổi mới hệ thống tỷ lệ, chỉ tiêu, phương pháp xác định vốn tự có an toàn;
- Đổi mới cơ chế quản lý, giám sát, đánh giá an toàn vốn.

6. Luận án kiến nghị với Nhà nước Việt Nam, NHNNVN, UBND TP.HCM một số giải pháp hỗ trợ nhằm tạo điều kiện cho quá trình thực thi đổi mới quản lý vốn tự có của các NHTMCP TP.HCM sớm thành công, như:

- Kiện toàn hệ thống luật pháp có liên quan đến việc thực thi các chuẩn mực an toàn vốn quốc tế;
- Hoàn thiện các cơ chế quản lý Nhà nước về giám sát, tư vấn hỗ trợ;
- Hình thành các tổ chức ngành nghề, các tổ chức xã hội và thiết lập các ban chỉ đạo, hỗ trợ, tư vấn giám sát an toàn vốn;

Tóm lại, luận án đã thực hiện được mục tiêu là đề xuất hệ thống các giải pháp đổi mới quản lý vốn tự có toàn diện theo các chuẩn mực đánh giá an toàn vốn tiên tiến của quốc tế. Để các nội dung trên triển khai khả thi trong thực tiễn, tác giả rất mong sẽ có thêm nhiều công trình nghiên cứu tiếp theo để xây dựng các giải pháp cụ thể, chi tiết hơn.